UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3192/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 224A/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại so với quy hoạch được duyệt *(chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm);*

2. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm);*

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất *(chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm);*

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu soát, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Trần Anh Thư

Phụ lục 01:
Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại so với quy hoạch 2016-2020 được duyệt huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) (*)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) *(+) tăng, (-) giảm*	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha) *(+) tăng, (-) giảm*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*	*(6)*
1	**Đất nông nghiệp**	**29.086,2**	**30.266,3**	**-1.180,1**	**-134,9**
1.1	Đất trồng lúa	27.654,3	28.233,8	-579,5	-118,3
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*27.654,3*	*28.233,8*	*-579,5*	*-118,3*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	103,8	394,8	-291,0	-1,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	882,2	1.141,0	-258,8	-14,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	408,0	455,0	-47,0	-0,4
1.8	Đất nông nghiệp khác	37,8	41,7	-3,9	0,0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.786,8**	**5.163,4**	**623,4**	**134,9**
2.1	Đất quốc phòng	5,3	3,8	1,5	0,0
2.2	Đất an ninh	6,6	5,8	0,8	0,0
2.3	Đất khu công nghiệp	232,0	135,8	96,2	0,0
2.4	Đất cụm công nghiệp	30,0	0,0	30,0	0,0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	26,0	5,0	21,0	5,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	128,0	82,5	45,5	-0,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	0,0	40,1	-40,1	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.852,7	2.518,7	334,0	92,2
-	*Đất giao thông*	*1.237,3*	*922,5*	*314,8*	*83,3*
-	*Đất thủy lợi*	*1.471,1*	*1.442,5*	*28,6*	*1,5*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*7,9*	*1,4*	*6,5*	*1,7*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*9,5*	*8,8*	*0,7*	*0,0*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*66,1*	*56,5*	*9,6*	*4,6*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) (*)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) *(+) tăng, (-) giảm*	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha) *(+) tăng, (-) giảm*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*	*(6)*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*16,9*	*8,5*	*8,4*	*0,0*
-	*Đất công trình năng lượng*	*0,8*	*0,2*	*0,6*	*0,6*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*3,8*	*3,6*	*0,2*	*0,0*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử, văn hóa*	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*25,7*	*19,7*	*6,0*	*0,0*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*18,8*	*18,6*	*0,2*	*0,0*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*45,8*	*29,2*	*16,6*	*0,5*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*40,1*	*7,3*	*32,8*	*0,0*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,6	0,0	5,6	0,0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,5	0,8	-0,3	0,0
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.174,6	1.014,1	160,5	16,7
2.14	Đất ở tại đô thị	143,9	120,8 **(**)**	23,1	21,2
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,3	18,1	10,2	0,0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,0	0,2	-0,2	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	3,0	5,3	-2,3	0,0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.061,1	1.093,1	-32,0	0,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	-	-	-	-

Ghi chú: (*) là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

(**) Diện tích đất ở tại đô thị sau khi trừ phần diện tích 119,1 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển thành đất ở tại đô thị sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020.

Phụ lục 02:
Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**LOẠI ĐẤT**		**35.429,7**	**3.910,1**	**2.564,0**	**3.733,0**	**954,2**	**1.684,7**	**1.250,7**	**3.876,4**	**3.003,6**	**2.789,1**	**3.209,6**	**3.805,5**	**2.223,9**	**2.425,0**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**30.131,4**	**3.414,5**	**2.200,7**	**3.229,6**	**444,3**	**1.376,8**	**778,0**	**3.378,8**	**2.695,1**	**2.517,0**	**2.838,5**	**3.369,9**	**1.647,6**	**2.240,7**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.115,5	3.308,3	2.082,1	3.077,3	-	1.253,9	564,6	3.241,3	2.638,7	2.435,3	2.659,9	3.269,2	1.407,5	2.177,6
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*28.115,5*	*3.308,3*	*2.082,1*	*3.077,3*	-	*1.253,9*	*564,6*	*3.241,3*	*2.638,7*	*2.435,3*	*2.659,9*	*3.269,2*	*1.407,5*	*2.177,6*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,4	0,3	0,6	5,2	310,0	24,4	6,9	-	1,3	13,2	17,9	0,6	13,1	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.126,2	42,3	100,2	108,1	21,7	65,2	175,8	96,6	45,6	57,0	110,1	68,0	174,2	61,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,7	28,0	17,8	39,1	112,7	33,2	30,7	40,9	9,6	11,6	50,6	32,1	46,8	1,5
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,7	35,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,0	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.298,2**	**495,7**	**363,2**	**503,4**	**510,0**	**307,9**	**472,7**	**497,6**	**308,5**	**272,1**	**371,2**	**435,6**	**576,3**	**184,3**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,8	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,8	-	-	-	-	-	1,6	-	-	-	-	-	4,2	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135,8	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,2	0,4	0,1	0,1	0,1	0,2	6,0	0,1	0,2	0,4	-	1,2	1,4	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,1	9,3	1,6	4,5	3,1	9,3	28,1	4,3	0,1	0,1	-	1,8	19,9	0,1
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,1	-	-	-	-	2,9	11,0	-	-	-	26,3	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,9	315,6	206,0	267,3	82,3	133,3	117,6	301,6	151,7	193,1	215,6	305,1	199,8	122,1
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.005,8*	*113,6*	*88,3*	*131,5*	*39,9*	*31,6*	*52,1*	*74,8*	*57,8*	*87,1*	*89,6*	*118,0*	*73,2*	*48,4*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.444,0*	*194,3*	*107,6*	*119,9*	*36,7*	*89,3*	*32,2*	*219,4*	*88,8*	*102,1*	*119,1*	*178,9*	*87,2*	*68,6*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,1*	-	*0,7*	*0,2*	-	-	*2,1*	-	-	-	-	*0,1*	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,8*	*0,9*	*0,1*	*0,6*	*0,1*	*0,1*	*0,7*	*0,3*	*0,1*	-	*0,2*	*0,4*	*5,2*	*0,2*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*61,1*	*4,0*	*3,2*	*6,5*	*2,9*	*3,7*	*11,7*	*4,9*	*3,2*	*1,8*	*5,2*	*4,7*	*6,2*	*3,4*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*8,5*	-	*1,0*	*1,4*	*0,9*	*1,2*	*1,2*	*1,4*	-	-	-	*1,5*	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,8*	-	-	-	*0,1*	-	*0,2*	-	*0,2*	*0,2*	*0,1*	-	*0,1*	*0,1*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*3,6*	*0,1*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,2*	*0,1*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*3,1*	*0,0*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*19,7*	-	-	*0,0*	*0,4*	-	*0,0*	-	-	-	-	*0,2*	*18,7*	*0,3*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*18,6*	*1,7*	*3,3*	*4,0*	-	*3,1*	*3,3*	-	-	*0,4*	*0,7*	*0,3*	*1,6*	*0,3*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*29,7*	*0,7*	*1,0*	*1,9*	*0,7*	*3,5*	*12,8*	*0,5*	*1,4*	*1,4*	*0,4*	*0,5*	*4,5*	*0,4*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,3*	*0,4*	*0,6*	*1,3*	*0,8*	*0,8*	*1,3*	*0,4*	*0,2*	*0,1*	*0,4*	*0,5*	*0,1*	*0,4*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,8	-	0,1	0,2	-	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.030,8	-	109,7	158,8	46,3	101,5	-	130,0	73,8	53,2	90,9	80,9	154,7	31,1
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	261,1	119,7	-	-	-	-	141,4	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,1	0,5	0,5	2,6	0,3	1,0	3,8	2,1	1,4	1,2	0,4	3,2	0,7	0,5
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,2	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,3	-	-	0,1	-	-	0,3	1,1	2,3	0,2	-	-	1,3	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,1	50,2	45,3	69,7	377,9	59,7	162,1	58,5	79,1	24,0	38,0	43,6	54,7	30,4
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Khu chức năng**															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	5.160,8	3.910,1	-	-	-	-	1.250,7	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	29.241,7	3.350,5	2.182,3	3.185,3	21,7	1.319,2	740,3	3.337,9	2.684,2	2.492,3	2.770,0	3.337,2	1.581,7	2.239,2
5	Khu lâm nghiệp	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	135,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135,8	-
9	Khu đô thị	DTC	261,1	119,7	-	-	-	-	141,4	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	10,2	0,4	0,1	0,1	0,1	0,2	6,0	0,1	0,2	0,3	0,0	1,1	1,4	0,0
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	267,6	120,1	-	-	-	-	147,5	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.030,8	-	109,6	158,8	46,3	101,5	-	130,0	73,8	53,2	90,9	80,9	154,7	31,1
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.075,5	-	111,2	163,4	49,4	110,8	-	134,3	73,9	53,3	90,9	82,6	174,5	31,2

** Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.*

Phụ lục 03:
Kế hoạch thu hồi các loại đất huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**105,3**	**35,0**	**-**	**1,7**	**0,8**	**0,1**	**10,5**	**21,9**	**0,5**	**0,3**	**3,7**	**29,9**	**0,5**	**0,6**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,1	31,6	-	1,7	-	-	3,3	18,4	0,5	0,3	3,6	29,6	0,5	0,6
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*90,1*	*31,6*	-	*1,7*	-	-	*3,3*	*18,4*	*0,5*	*0,3*	*3,6*	*29,6*	*0,5*	*0,6*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,8	-	-	-	0,8	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,5	3,3	-	-	-	0,1	7,3	3,5	-	-	-	0,3	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,1**	**0,2**	**0,1**	**0,2**	**-**	**-**	**0,5**	**0,1**	**-**	**-**	**-**	**0,1**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,4	-	0,1	0,2	-	-	-	0,1	-	-	-	0,1	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,7	0,2	-	-	-	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 04:
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**134,9**	**35,8**	**0,7**	**2,5**	**1,4**	**0,6**	**28,1**	**22,4**	**1,3**	**0,8**	**4,4**	**30,5**	**5,3**	**1,1**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	118,3	32,4	0,6	2,5	-	0,5	20,8	18,9	1,0	0,8	4,4	30,1	5,1	1,1
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*118,3*	*32,4*	*0,6*	*2,5*	-	*0,5*	*20,8*	*18,9*	*1,0*	*0,8*	*4,4*	*30,1*	*5,1*	*1,1*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,5	-	-	-	1,4	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,8	3,3	0,1	0,0	-	0,1	7,3	3,5	-	-	-	0,3	0,2	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,4	-	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	0,1	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.